



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400422373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Ông: Hà Xuân Mai	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Đức Huy	Thành viên	
Ông: Lê Nguyên Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)
Bà: Bùi Thị Phi Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đức Huy	Tổng Giám đốc	
Ông: Trương Phi Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Duật	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được **tuân thủ hay không**, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở **tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam** và các quy định pháp lý có liên quan đến việc **lập và trình bày Báo cáo tài chính**;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở **hoạt động kinh doanh liên tục**, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

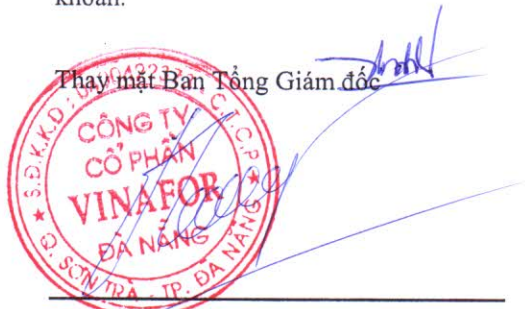
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG" in the center, and "S.Đ.K.K.D. TP. Đ. N. C. P." around the top edge, and "Q. SƠN TRÀ - TP. Đ. N. C. P." around the bottom edge. A blue ink signature is written over the stamp.

**Nguyễn Đức Huy**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được lập ngày 30 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 49/2017/BCKT-AAC ngày 13 tháng 2 năm 2017.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2017-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

**Lê Văn Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1479-2017-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>39.998.028.115</b>	<b>35.288.070.961</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>3.660.913.091</b>	<b>1.383.505.855</b>
111	1. Tiền		3.660.913.091	1.383.505.855
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.499.934.635</b>	<b>13.531.337.921</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	6.706.803.473	9.498.734.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.803.996.125	1.170.132.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.754.919.104	4.642.734.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.765.784.067)	(1.780.263.067)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>21.769.651.100</b>	<b>16.932.292.320</b>
141	1. Hàng tồn kho		22.998.286.619	17.913.295.334
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.228.635.519)	(981.003.014)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.067.529.289</b>	<b>3.440.934.865</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	165.018.648	13.285.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.902.510.641	3.427.649.780
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.448.312.822</b>	<b>15.236.578.184</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.163.694.818</b>	<b>5.584.168.570</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		21.000.000	21.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	5.163.694.818	5.692.802.780
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(21.000.000)	(129.634.210)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>10.857.776.571</b>	<b>6.113.289.992</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	10.857.776.571	6.113.289.992
222	- Nguyên giá		32.455.380.378	28.059.986.100
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.597.603.807)	(21.946.696.108)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>3.075.023.388</b>	<b>3.168.411.641</b>
231	- Nguyên giá		5.575.942.313	5.575.942.313
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.500.918.925)	(2.407.530.672)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>203.796.106</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		203.796.106	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.148.021.939</b>	<b>370.707.981</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.148.021.939	370.707.981
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>60.446.340.937</b>	<b>50.524.649.145</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>30.578.820.550</b>	<b>21.021.531.024</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30.578.820.550</b>	<b>21.021.531.024</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.364.654.294	5.190.310.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.149.603.189	129.363.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	231.811.743	365.221.484
314	4. Phải trả người lao động		1.666.033.585	3.158.640.202
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31.111.109	604.444.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	387.481.757	167.008.052
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	20.345.491.130	11.015.706.492
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		402.633.743	390.836.093
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>29.867.520.387</b>	<b>29.503.118.121</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>29.867.520.387</b>	<b>29.503.118.121</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.182.500.000	20.182.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		20.182.500.000	20.182.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.676.879.047	6.499.923.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.008.141.340	2.820.695.096
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		658.599	4.578.274
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.007.482.741	2.816.116.822
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>60.446.340.937</b>	<b>50.524.649.145</b>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Huy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	405.169.252.088	256.700.123.358
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	6.348.182
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		405.169.252.088	256.693.775.176
11	4. Giá vốn hàng bán	20	388.956.568.072	243.049.014.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.212.684.016	13.644.760.253
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.484.873.129	1.344.937.017
22	7. Chi phí tài chính	22	806.665.526	1.099.839.284
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		665.290.540	994.145.108
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.576.042.790	4.938.343.786
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.648.556.022	5.383.955.710
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.666.292.807	3.567.558.490
31	11. Thu nhập khác	25	521.474.419	165.206.062
32	12. Chi phí khác	26	367.003.645	205.948.299
40	13. Lợi nhuận khác		154.470.774	(40.742.237)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.820.763.581	3.526.816.253
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	813.280.840	710.699.431
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.007.482.741</u>	<u>2.816.116.822</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	14.901	13.953

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.820.763.581	3.526.816.253
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.965.737.512	757.960.488
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.385.270.172	1.389.244.379
03	- Các khoản dự phòng		124.519.295	(419.834.401)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.591.359	1.320.365
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(242.933.854)	(1.206.914.963)
06	- Chi phí lãi vay		665.290.540	994.145.108
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.786.501.093	4.284.776.741
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.066.302.420	(5.846.959.988)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.084.991.285)	6.496.839.986
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		361.803.531	2.914.497.174
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(929.047.521)	321.446.165
14	- Tiền lãi vay đã trả		(665.290.540)	(994.145.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(959.377.133)	(574.929.930)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(613.032.825)	(328.501.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		962.867.740	6.273.023.189
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.240.164.604)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147.000.000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.676.046.995
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.933.854	356.294.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.997.230.750)	3.032.341.123
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		106.179.291.343	54.495.351.716
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(96.849.506.705)	(62.550.960.078)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.018.250.000)	(2.220.075.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.311.534.638	(10.275.683.362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.277.171.628	(970.319.050)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.383.505.855	2.355.378.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		235.608	(1.553.823)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>3.660.913.091</u>	<u>1.383.505.855</u>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Huy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Đà Nẵng theo Quyết định số 7013/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/12/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400422373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 10 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.182.500.000 đồng; tương đương 2.018.250 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh gỗ nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Xuất nhập khẩu: Lâm sản và các sản phẩm Nông lâm kết hợp; Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: hoạt động xông hơi khử trùng. Thiết kế điều tra quy hoạch rừng, tìm và tạo quỹ đất để trồng rừng, chăm sóc bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng và quản lý rừng trồng;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: photo, chuẩn bị tài liệu;
- In ấn (không bao gồm in tráng bao bì bằng kim loại, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, mat, đan);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, lương thực, trang trí nội thất; Cung ứng vật tư thiết bị nông lâm nghiệp, dịch vụ cho miền núi và đời sống. Bán buôn các loại thuốc trừ sâu, phân bón. Bán buôn thức ăn gia súc;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Chế biến và bảo quản lâm sản, nông sản;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác, vận chuyển gỗ; Khai thác, vận chuyển lâm sản khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ phòng và chống các loại côn trùng hại người và gia súc, phòng và diệt mối, mọt, hà, mốc.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Nhu cầu mua gỗ nguyên liệu của Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Vijachip Đà Nẵng tăng mạnh trong năm 2017, dẫn đến doanh thu năm nay của Công ty tăng 57,84% so với năm trước.



### Cấu trúc doanh nghiệp

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng  
Khách sạn Sơn Trà Vinafor Đà Nẵng  
Xí nghiệp Bảo quản Vinafor Đà Nẵng  
Xí nghiệp Lâm nghiệp Vinafor Đà Nẵng

#### Địa chỉ

Đà Nẵng  
Đà Nẵng  
Đà Nẵng  
Đà Nẵng

#### Hoạt động kinh doanh chính

Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản  
Kinh doanh khách sạn  
Phòng và diệt mối, muỗi  
Trồng rừng, khai thác rừng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



#### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	

## 2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC chia lợi nhuận trước thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện tính toán phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.



#### 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	118.705.361	58.420.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.542.207.730	1.325.084.935
	<b>3.660.913.091</b>	<b>1.383.505.855</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Dehner GmbH & CO.KG	912.011.989	3.094.188.195
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật - Vijachip Đà Nẵng	3.989.689.582	2.874.843.647
- Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	751.594.067
- Công ty Noble Houe Home Furnishings.Lcc	-	1.792.367.711
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.053.507.835	985.741.144
	<b>6.706.803.473</b>	<b>9.498.734.764</b>



**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Đặng Lộc	724.579.000	(724.579.000)	724.579.000	(724.579.000)
- Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	(209.667.000)	209.667.000	(209.667.000)
- Bà Ngô Thị Hằng	293.277.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Tiến	321.291.500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	255.181.625	(74.490.000)	235.886.025	(74.490.000)
	<b>1.803.996.125</b>	<b>(1.008.736.000)</b>	<b>1.170.132.025</b>	<b>(1.008.736.000)</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	-	2.703.015	-
- Ký cược, ký quỹ	29.542.420	-	29.542.420	-
- Tạm ứng	2.697.373.684	-	4.599.127.764	-
- Phải thu khác	28.003.000	-	11.361.000	-
	<b>2.754.919.104</b>	<b>-</b>	<b>4.642.734.199</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	32.888.250	-	23.138.250	-
- Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	5.130.806.568	-	5.669.664.530	(108.634.210)
	<b>5.163.694.818</b>	<b>-</b>	<b>5.692.802.780</b>	<b>(108.634.210)</b>

(\*) Dự án liên doanh trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐLKTR ngày 07/11/1996 và các phụ lục đính kèm, trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị ký giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải sẽ trồng, chăm sóc và khai thác rừng trên diện tích được Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị phê duyệt. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải có trách nhiệm tập hợp chi phí. Hàng quý, Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng chuyển tiền cho Công ty Triệu Hải theo bảng quyết toán chi phí được xác nhận giữa 2 bên. Kết quả kinh doanh được xác định trên doanh thu trừ chi phí, trong đó doanh thu bao gồm từ bán gỗ nguyên liệu thu hoạch được trên diện tích hợp tác và các doanh thu khác (nếu có). Chi phí bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thu hoạch được và các chi phí khác (nếu có). Phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 50/50 cho cả 2 bên. Công ty ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính đối với phần Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Số dư trích lập dự phòng tại thời điểm 01/01/2017 là số dự phòng phần thiệt hại do cây gãy đổ bởi mưa bão.



7. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	757.048.067	-	771.527.067	-
+ Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Siêu Việt	751.594.067	-	751.594.067	-
+ Trung tâm bảo tồn di tích Quảng Nam	5.454.000	-	19.933.000	-
Trả trước cho người bán	1.008.736.000	-	1.008.736.000	-
+ Ông Đặng Lộc	724.579.000	-	724.579.000	-
+ Bà Hà Ngọc Anh	209.667.000	-	209.667.000	-
+ Ông Nguyễn Thanh Sơn	35.981.000	-	35.981.000	-
+ Các cá nhân khác	38.509.000	-	38.509.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	21.000.000	-	21.000.000	-
+ Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	-	21.000.000	-
	<b>1.786.784.067</b>	<b>-</b>	<b>1.801.263.067</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.084.009.615	-	8.609.458.126	-
- Công cụ, dụng cụ	191.310.152	-	25.222.329	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.125.724.426	(605.200.330)	7.074.366.503	(574.587.242)
- Thành phẩm	1.492.205.255	(566.209.797)	2.061.758.369	(349.190.380)
- Hàng hóa	105.037.171	(57.225.392)	119.211.374	(57.225.392)
- Hàng gửi bán	-	-	23.278.633	-
	<b>22.998.286.619</b>	<b>(1.228.635.519)</b>	<b>17.913.295.334</b>	<b>(981.003.014)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.675.376.088 VND.
- Giá trị trích lập dự phòng là 1.228.635.519 đồng. Công ty đang tìm kiếm thị trường để tiêu thụ các mặt hàng này.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	12.518.813.040	9.621.453.754	2.607.186.607	708.226.433	2.604.306.266	28.059.986.100
- Mua trong năm	-	3.269.228.944	1.383.345.455	-	-	4.652.574.399
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.383.794.099	-	-	-	1.383.794.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.016.057.036)	(599.326.762)	-	-	(1.615.383.798)
- Giảm khác	-	(25.590.422)	-	-	-	(25.590.422)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.518.813.040</b>	<b>13.232.829.339</b>	<b>3.391.205.300</b>	<b>708.226.433</b>	<b>2.604.306.266</b>	<b>32.455.380.378</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.419.481.901	7.747.567.962	2.607.186.607	568.153.372	2.604.306.266	21.946.696.108
- Khấu hao trong năm	494.951.840	667.596.759	64.684.208	64.649.112	-	1.291.881.919
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.016.057.036)	(599.326.762)	-	-	(1.615.383.798)
- Giảm khác	-	(25.590.422)	-	-	-	(25.590.422)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.914.433.741</b>	<b>7.373.517.263</b>	<b>2.072.544.053</b>	<b>632.802.484</b>	<b>2.604.306.266</b>	<b>21.597.603.807</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.099.331.139	1.873.885.792	-	140.073.061	-	6.113.289.992
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.604.379.299</b>	<b>5.859.312.076</b>	<b>1.318.661.247</b>	<b>75.423.949</b>	<b>-</b>	<b>10.857.776.571</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.010.538.775 đồng



**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (ii) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.330.218.560	3.245.723.753	5.575.942.313
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>3.245.723.753</b>	<b>5.575.942.313</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.407.530.672	2.407.530.672
- Khấu hao trong năm	-	93.388.253	93.388.253
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>2.500.918.925</b>	<b>2.500.918.925</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.330.218.560	838.193.081	3.168.411.641
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.330.218.560</b>	<b>744.804.828</b>	<b>3.075.023.388</b>

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39-41 Nguyễn Thái Học, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 378,8 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017. Hiện nay, Công ty đang cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 1/HĐTĐN/2017 ngày 22/06/2017. Thời hạn thuê là 5 năm từ ngày 22/06/2017 đến ngày 22/06/2022.

(ii) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm:

- Tài sản trên đất tại số 39-41 Nguyễn Thái Học đã cho Ông Nguyễn Thành Trung thuê theo Hợp đồng thuê nhà đất số 1/HĐTĐN/2017 ngày 22/06/2017; Tài sản trên đất này đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017;
- Nhà làm việc, nhà khách, công nghệ tại 1081 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty Cổ phần Trung tâm y khoa Phúc Khang Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng số 14/HĐ/2016 ngày 03/10/2016; Thời hạn cho thuê là 10 năm từ ngày 03/10/2016 đến ngày 03/10/2026; và cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Nam Đà Nẵng thuê theo Hợp đồng thuê nhà số 02/2016/HĐTĐN/MB ngày 27/06/2016; Thời hạn cho thuê là 5 năm từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021.

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.330.218.560 đồng
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 940.586.455 đồng.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm	141.569.194	13.285.085
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.449.454	-
	<b><u>165.018.648</u></b>	<b><u>13.285.085</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất tại Khu 2 - Khu công nghiệp Hòa Khánh của Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor Đà Nẵng	226.155.000	301.540.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	577.620.968	69.167.981
- Chi phí sửa chữa	344.245.971	-
	<b><u>1.148.021.939</u></b>	<b><u>370.707.981</u></b>

**12. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Huỳnh Thế Vĩnh	97.291.600	97.291.600	373.000	97.664.600	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	-	-	512.025.000	512.025.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	159.454.200	159.454.200	2.674.000	162.128.200	-	-
Ông Trương Phi Cường	1.506.669.950	1.506.669.950	68.840.000	1.575.509.950	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	637.203.584	637.203.584	3.018.739.094	3.655.942.678	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.439.888.004	1.439.888.004	-	1.439.888.004	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (1)	7.175.199.154	7.175.199.154	102.576.640.249	89.406.348.273	20.345.491.130	20.345.491.130
	<b>11.015.706.492</b>	<b>11.015.706.492</b>	<b>106.179.291.343</b>	<b>96.849.506.705</b>	<b>20.345.491.130</b>	<b>20.345.491.130</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2017/1134935/HĐTD ngày 03/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/ năm;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc tại Số 39-41 Nguyễn Thái Học, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 20.345.491.130 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Tú Phương	82.761.223	82.761.223	688.551.983	688.551.983
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hồng Đào Chu Lai tại Đà Nẵng	-	-	745.003.694	745.003.694
- Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Xuyên Việt	20.045.850	20.045.850	470.386.510	470.386.510
- Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	503.362.200	503.362.200	294.843.508	294.843.508
- Công ty TNHH Hiếu Nam	840.763.000	840.763.000	170.021.500	170.021.500
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Tấn Đạt	848.374.456	848.374.456	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.069.347.565	4.069.347.565	2.821.503.793	2.821.503.793
	<b>6.364.654.294</b>	<b>6.364.654.294</b>	<b>5.190.310.988</b>	<b>5.190.310.988</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	-	-	<b>107.717.989</b>	<b>107.717.989</b>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Noble Houe Home Furnishings.Lcc	1.029.603.189	-
- Ông Nguyễn Trung Thành	120.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	129.363.269
	<b>1.149.603.189</b>	<b>129.363.269</b>



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	51.969.813	185.342.985	217.596.494	-	19.716.304
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.538.000	4.538.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	308.598.998	813.280.840	959.377.133	-	162.502.705
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.652.673	296.760.762	251.820.701	-	49.592.734
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	594.819.147	594.819.147	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	27.475.513	27.475.513	-	-
	-	<b>365.221.484</b>	<b>1.922.217.247</b>	<b>2.055.626.988</b>	-	<b>231.811.743</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	170.876.627	74.342.645
- Bảo hiểm xã hội	62.904.465	23.776.589
- Các khoản phải trả phải nộp khác	153.700.665	68.888.818
	<b>387.481.757</b>	<b>167.008.052</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.430.916.551</b>	<b>2.697.615.301</b>	<b>29.311.031.852</b>
Lãi trong năm trước	-	-	2.816.116.822	2.816.116.822
Phân phối lợi nhuận	-	69.006.474	(2.693.037.027)	(2.624.030.553)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.499.923.025</b>	<b>2.820.695.096</b>	<b>29.503.118.121</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.499.923.025</b>	<b>2.820.695.096</b>	<b>29.503.118.121</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.007.482.741	3.007.482.741
Phân phối lợi nhuận	-	176.956.022	(2.820.036.497)	(2.643.080.475)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>6.676.879.047</b>	<b>3.008.141.340</b>	<b>29.867.520.387</b>

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.820.695.096
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		176.956.022
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		483.828.650
Trích Quỹ Khen thưởng Ban quản lý điều hành		141.001.825
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	10%	2.018.250.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.296.000.000	51,01%	10.296.000.000	51%
Bà Bùi Mai Phương	3.521.050.000	17,45%	-	0%
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.237.350.000	6,13%	-	0%
Ông Nguyễn Tất Hiếu	3.585.000.000	17,76%	-	0%
Cổ đông khác	1.543.100.000	7,65%	9.886.500.000	49%
	<b>20.182.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.182.500.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.182.500.000	20.182.500.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.182.500.000	20.182.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.018.250.000	2.220.075.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.018.250	2.018.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.018.250	2.018.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.018.250	2.018.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.018.250	2.018.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.018.250	2.018.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.676.879.047	6.499.923.025
	<b>6.676.879.047</b>	<b>6.499.923.025</b>



**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	9.718,85	2.290,51

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	315.225.840.479	190.411.516.988
Doanh thu bán thành phẩm	85.862.360.093	61.977.837.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.081.051.516	4.310.768.765
	<b>405.169.252.088</b>	<b>256.700.123.358</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	309.748.529.768	184.917.506.146
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.963.493.685	55.447.282.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.996.912.114	2.847.227.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	247.632.505	(163.001.721)
	<b>388.956.568.072</b>	<b>243.049.014.923</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.933.854	20.597.915
Lãi bán các khoản đầu tư	-	201.679.495
Thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng (*)	1.151.351.055	648.941.340
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.588.220	138.022.054
Tiền lãi cho vay vốn trồng rừng	-	95.332.074
Cổ tức được nhận	-	240.364.139
	<b>1.484.873.129</b>	<b>1.344.937.017</b>

(\*) Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6 - Phải thu khác của Báo cáo tài chính)

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	665.290.540	994.145.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.783.627	104.362.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.591.359	1.320.365
Chi phí tài chính khác	-	11.427
	<b>806.665.526</b>	<b>1.099.839.284</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.731.550.892	2.479.692.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.684.208	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.682.723	1.783.669.340
Chi phí khác bằng tiền	142.124.967	674.982.425
	<b>6.576.042.790</b>	<b>4.938.343.786</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.952.118.414	3.128.121.188
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(123.113.210)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.622.233	817.399.247
Chi phí khác bằng tiền	1.912.928.585	1.438.435.275
	<b>6.648.556.022</b>	<b>5.383.955.710</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	147.000.000	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	22.360.000
Thu tiền đền bù giải tỏa do làm đường	278.000.000	-
Thu nhập khác	96.474.419	142.846.062
	<b>521.474.419</b>	<b>165.206.062</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	44.362.345	13.447.500
Chi phí đầu tư trồng rừng bị giải tỏa do làm đường	154.354.385	-
Tiền cưỡng chế của Hải quan Thành phố Đà Nẵng	97.896.899	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	68.085.000	30.627.500
Chi phí khác	2.305.016	161.873.299
	<b>367.003.645</b>	<b>205.948.299</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.820.763.581	3.526.816.253
Các khoản điều chỉnh tăng	245.640.619	26.680.902
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ cuối năm	33.591.359	1.320.365
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	-	4.578.274
- Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	44.362.345	-
- Tiền cưỡng chế của Hải quan Thành phố Đà Nẵng	97.896.899	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	68.085.000	-
- Các khoản khác	1.705.016	20.782.263
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.066.404.200	3.553.497.155
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>813.280.840</b>	<b>710.699.431</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	308.598.998	172.829.497
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(959.377.133)	(574.929.930)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>162.502.705</b>	<b>308.598.998</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.007.482.741	2.816.116.822
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.007.482.741	2.816.116.822
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	201.825	201.825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>14.901</b>	<b>13.953</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.533.825.508	24.739.971.919
Chi phí nhân công	33.226.006.627	20.955.019.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.385.270.172	1.306.960.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.370.753.003	7.136.996.426
Chi phí khác bằng tiền	8.127.675.477	6.606.528.458
	<b>95.643.530.787</b>	<b>60.745.477.382</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.660.913.091	-	1.383.505.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.625.417.395	(757.048.067)	19.834.271.743	(880.161.277)
Các khoản cho vay	21.000.000	(21.000.000)	21.000.000	(21.000.000)
	<b>18.307.330.486</b>	<b>(778.048.067)</b>	<b>21.238.777.598</b>	<b>(901.161.277)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	20.345.491.130	11.015.706.492
Phải trả người bán, phải trả khác	6.752.136.051	5.357.319.040
	<b>27.097.627.181</b>	<b>16.373.025.532</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.660.913.091	-	-	3.660.913.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.704.674.510	5.163.694.818	-	13.868.369.328
	<b>12.365.587.601</b>	<b>5.163.694.818</b>	-	<b>17.529.282.419</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.383.505.855	-	-	1.383.505.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.369.941.896	5.584.168.570	-	18.954.110.466
	<b>14.753.447.751</b>	<b>5.584.168.570</b>	-	<b>20.337.616.321</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	20.345.491.130	-	-	20.345.491.130
Phải trả người bán, phải trả khác	6.752.136.051	-	-	6.752.136.051
	<b>27.097.627.181</b>	-	-	<b>27.097.627.181</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	11.015.706.492	-	-	11.015.706.492
Phải trả người bán, phải trả khác	5.357.319.040	-	-	5.357.319.040
	<b>16.373.025.532</b>	-	-	<b>16.373.025.532</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	106.179.291.343	54.495.351.716
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	96.849.506.705	62.550.960.078

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gỗ nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Trả cổ tức</b>		<b>1.029.600.000</b>	<b>1.132.560.000</b>
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	1.029.600.000	1.132.560.000
<b>Mua hàng</b>		<b>708.365.183</b>	-
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Chi nhánh của Công ty mẹ	708.365.183	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		-	<b>107.717.989</b>
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	107.717.989

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	609.439.944	416.181.844
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	377.440.828	509.699.200

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Thái Văn Khoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Huy

